

Số: 56 /BC-MNQT

Tiền Lãng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Quyết toán kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của chính phủ học kỳ I năm học 2024-2025

Thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2963/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện Tiền Lãng về việc phê duyệt danh sách đối tượng và phân bổ dự toán kinh phí: Miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi; kinh phí trợ cấp cho trẻ em mầm non là con của công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; học bổng đối với học sinh khuyết tật;

Căn cứ thời gian học tập thực tế của học sinh học kỳ I năm học 2024-2025, trường Mầm non Quyết Tiến báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP học kỳ I năm học 2024-2025 cụ thể như sau:

- Tổng số kinh phí miễn, giảm học phí đã được cấp: 39.780.000 đồng
- Kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán: 36.486.250 đồng
- Kinh phí còn thừa nộp trả ngân sách nhà nước: 3.293.750 đồng

Trường Mầm non Quyết Tiến trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD&ĐT;
- Lưu: VT, KT.



Lương Thị Bích Vân

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025																		
STT	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) của các tháng HK I năm học 2024-2025	Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn lại nộp trả ngân sách nhà nước
				Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10 = 3*9	11	12	13 = 3*12	14	15	16 = 3*15	17 = 7+10+13+16	18	19 = 18+17
6	NGUYỄN QUỐC NHẬT	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21
7	VŨ HÀ PHƯƠNG	85 000	3.50	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	13	0.75	63,750	297,500	340,000	42
8	NGUYỄN HOÀNG MINH SANG	85 000	3.75	14	0.75	63,750	18	1.00	85,000	16	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21
9	Phạm Anh Thư	85 000	3.75	13	0.75	63,750	22	1.00	85,000	19	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	21
10	ĐÀO NHƯ Ý	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21
11	Hoàng Mai Phương Thảo	85 000	3.75	11	0.75	63,750	22	1.00	85,000	19	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21
12	Nguyễn Bình An	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21
13	Bùi Khánh An	85 000	3.75	14	0.75	63,750	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21
14	BUI TUẤN ANH	85 000	3.75	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21
15	Đinh Hoàng Anh	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21
16	Vũ Việt Anh	85 000	3.50	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	18	1.00	85,000	15	0.75	63,750	297,500	340,000	41
17	Nguyễn Gia Bảo	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí để nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025																		
STT	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ)	Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn lại nộp trả ngân sách nhà nước
				Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10 = 3*9	11	12	13 = 3*12	14	15	16 = 3*15	17 = 7+10+13+16	18	19 = 18+17
8	BÙI HỮU ĐẠT	85 000	3.50	14	0.75	63,750	21	1.00	85,000	15	0.75	63,750	19	1.00	85,000	297,500	340,000	42,
9	Chu Minh Đức	85 000	3.75	13	0.75	63,750	21	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21,
10	Nguyễn Văn Hoàng	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	21,
11	Nguyễn Minh Khang	85 000	3.50	11	0.75	63,750	15	0.75	63,750	16	1.00	85,000	17	1.00	85,000	297,500	340,000	42,
12	Vũ Ngân Khánh	85 000	3.75	12	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21,
13	Phạm Đăng Khoa	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	18	1.00	85,000	318,750	340,000	21,
14	MAI THỊ KHÁNH LINH	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21
15	Vũ Nguyễn Thanh Ngân	85 000	3.75	12	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	21
16	Mai Quỳnh Phương	85 000	3.75	14	0.75	63,750	21	1.00	85,000	19	1.00	85,000	18	1.00	85,000	318,750	340,000	21
17	TRINH HÀ PHƯƠNG	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21
18	Bùi Thu Phương	85 000	3.75	11	0.75	63,750	16	1.00	85,000	19	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21
19	NGUYỄN NHƯ QUYNH	85 000	3.75	13	0.75	63,750	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	21

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025																	
Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn của các tháng HK I năm học 2024-2025	Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn thu nộp trả ngân sách nhà nước
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền			
2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10=3*9	11	12	13=3*12	14	15	16=3*15	17=7+10+13+16	18	19=18-17
0 Đào Thanh Trà	85 000	3,75	14	0,75	63,750	21	1,00	85,000	19	1,00	85,000	22	1,00	85,000	318,750	340,000	21,4
1 Đào Xuân Trường	85 000	3,75	12	0,75	63,750	23	1,00	85,000	17	1,00	85,000	19	1,00	85,000	318,750	340,000	21,4
2 BUI THI PHUONG VY	85 000	3,50	13	0,75	63,750	23	1,00	85,000	14	0,75	63,750	20	1,00	85,000	297,500	340,000	42,1
3 Nguyễn Trường An	85 000	3,75	13	0,75	63,750	22	1,00	85,000	19	1,00	85,000	22	1,00	85,000	318,750	340,000	21,4
4 Vũ Phương Nhã	85 000	3,75	14	0,75	63,750	23	1,00	85,000	20	1,00	85,000	18	1,00	85,000	318,750	340,000	21,4
5 Trần Bùi An Nhiên	85 000	3,75	14	0,75	63,750	21	1,00	85,000	18	1,00	85,000	18	1,00	85,000	318,750	340,000	21,4
6 Phạm Hoàng Thiên Long	85 000	3,75	13	0,75	63,750	19	1,00	85,000	20	1,00	85,000	20	1,00	85,000	318,750	340,000	21,4
7 Bùi Thị Ngọc Trinh	85 000	3,50	9	0,50	42,500	23	1,00	85,000	20	1,00	85,000	20	1,00	85,000	297,500	340,000	42,1
2 Lớp 5A2			449		2,103,750	737		2,868,750	638		2,826,250	677		2,868,750	10,667,500	11,560,000	892,2
1 Bùi Nguyễn Huyền Anh	85 000	3,75	14	0,75	63,750	23	1,00	85,000	20	1,00	85,000	22	1,00	85,000	318,750	340,000	21,4
2 Vũ Việt Hoàng Bách	85 000	3,75	13	0,75	63,750	23	1,00	85,000	19	1,00	85,000	22	1,00	85,000	318,750	340,000	21,4
3 Mai Thái Bảo	85 000	3,75	14	0,75	63,750	22	1,00	85,000	20	1,00	85,000	22	1,00	85,000	318,750	340,000	21,4

Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn của các tháng HK I năm học 2024-2025	Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025												Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn nộp trả ngân nhà nước
				Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024					
				Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10 = 3*9	11	12	13 = 3*12	14	15	16 = 3*15	17 = 7+10+13+16	18	19 = 18+17
4	Nguyễn Gia Bảo	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	2
5	Đoàn Nguyễn Minh Châu	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	2
6	Phạm Hồng Đăng	85 000	3.75	11	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	18	1.00	85,000	318,750	340,000	2
7	Đào Anh Hà	85 000	3.50	13	0.75	63,750	21	1.00	85,000	15	0.75	63,750	21	1.00	85,000	297,500	340,000	42
8	Nguyễn Minh Khang	85 000	3.75	14	0.75	63,750	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	2
9	Phạm Minh Khang	85 000	3.50	10	0.50	42,500	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	297,500	340,000	42
10	Nguyễn Hoàng Hải Nam	85 000	3.75	14	0.75	63,750	16	1.00	85,000	17	1.00	85,000	16	1.00	85,000	318,750	340,000	2
11	Bùi Nguyễn Khánh Ngọc	85 000	3.50	10	0.50	42,500	16	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	297,500	340,000	42
12	Hoàng Anh Quân	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	2
13	Dương cảm Tú	85 000	3.75	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	18	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	2
14	Phạm Tiến Linh	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	2
15	Nguyễn Quỳnh Anh	85 000	3.50	11	0.75	63,750	21	1.00	85,000	14	0.75	63,750	18	1.00	85,000	297,500	340,000	42

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025																		
Stt	Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) của các tháng HK I năm học 2024-2025	Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn nộp (tra ngân nhà nước)
				Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10 = 3*9	11	12	13 = 3*12	14	15	16 = 3*15	17 = 7 + 10 + 13 + 16	18	19 = 18 + 1
16	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	16	1.00	85,000	318,750	340,000	2
17	Phạm Quỳnh Anh	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	2
18	Dương Gia Bảo	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	18	1.00	85,000	17	1.00	85,000	318,750	340,000	2
19	MAI THANH DUYỀN	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	2
20	Mai Xuân Hùng	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	18	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	2
21	Bùi Đình Gia Huy	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	2
22	Nguyễn Hải Minh	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	2
23	Phạm Ngọc Minh	85 000	3.75	13	0.75	63,750	22	1.00	85,000	18	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	2
24	Vũ Tuệ Nhi	85 000	3.75	12	0.75	63,750	19	1.00	85,000	17	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	2
25	Nguyễn Thị Tâm Như	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	2
26	Vũ Thị Bích Thảo	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	2
27	Đoàn Bùi Anh Thư	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	19	1.00	85,000	17	1.00	85,000	318,750	340,000	2

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025																	
Mã và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn thừa nộp trả ngân sách nhà nước	
		Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền				
2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10 = 3*9	11	12	13 = 3*12	14	15	16 = 3*15	17 = 7+10+13+16	18	19 = 18+17
Nguyễn Thanh Trúc	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Nguyễn Minh Vũ	85 000	3.75	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
NGUYỄN KHÔI NGUYỄN	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	17	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Quốc Cường	85 000	2.75	9	0.50	42,500	13	0.75	63,750	12	0.75	63,750	11	0.75	63,750	233,750	340,000	106,250
Nguyễn An Hưng	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Tram Trọng Hiếu	85 000	3.75	14	0.75	63,750	21	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
ai Tùng Lâm	85 000	3.75	13	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	18	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
ớp 5A3			295		1,423,750	477		1,933,750	435		1,933,750	469		1,955,000	7,246,250	7,820,000	573,750
ần Bảo An	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Nguyễn Quốc Bảo	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
oàn Ánh Dương	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	18	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
HÀM DƯƠNG	85 000	3.50	7	0.50	42,500	19	1.00	85,000	19	1.00	85,000	20	1.00	85,000	297,500	340,000	42,500

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025																	
Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn của các tháng HK I năm học 2024-2025	Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn thừa nộp trả ngân sách nhà nước
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền			
2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10 = 3*9	11	12	13 = 3*12	14	15	16 = 3*15	17 = 7+10+13+16	18	19 = 18+17
VŨ THẢO NGUYỄN.	85 000	3.75	14	0.75	63,750	19	1.00	85,000	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Nguyễn An Nhi	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Phạm Thu Thảo	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Phạm Thùy Chi	85 000	3.75	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	16	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Nguyễn Kim Ngân	85 000	3.75	12	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
NGUYỄN KHÁNH CHI	85 000	3.75	13	0.75	63,750	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	18	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
VŨ MINH KHÁNH	85 000	3.75	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	16	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
PHAM ANH KHOA	85 000	3.50	13	0.75	63,750	15	0.75	63,750	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	297,500	340,000	42,500
Vũ Giao Linh	85 000	3.75	13	0.75	63,750	18	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Vũ Ngọc Linh	85 000	3.75	13	0.75	63,750	18	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Nguyễn Ngọc Mai	85 000	3.75	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Phạm Thu Minh	85 000	3.75	13	0.75	63,750	21	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025																	
Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng tỷ lệ mức thu làm tròn của các tháng HK I năm học 2024-2025	Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn thừa nộp trả ngân sách nhà nước
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền			
2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10 = 3*9	11	12	13 = 3*12	14	15	16 = 3*15	17 = 7+10+13+16	18	19 = 18+17
DÀN THẢO NHI	85 000	3.75	13	0.75	63,750	19	1.00	85,000	19	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
GUỖN NGOC LO TRAM	85 000	3.75	13	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
GUỖN THANH NG	85 000	3.75	13	0.75	63,750	19	1.00	85,000	17	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
i Vũ Trung Anh	85 000	3.50	10	0.50	42,500	18	1.00	85,000	20	1.00	85,000	18	1.00	85,000	297,500	340,000	42,500
GUỖN PHUOC HANG	85 000	3.75	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
ô Báo Lâm	85 000	3.50	12	0.75	63,750	19	1.00	85,000	11	0.75	63,750	18	1.00	85,000	297,500	340,000	42,500
Thành Đạt	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
p 5A4			288		1,381,250	477		1,870,000	434		1,912,500	470		1,912,500	7,076,250	7,820,000	743,750
am Nguyễn Mộc th	85 000	3.50	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	15	0.75	63,750	297,500	340,000	42,500
AM PHUNG TUONG CHI	85 000	3.50	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	15	0.75	63,750	22	1.00	85,000	297,500	340,000	42,500
ân Hải Đăng	85 000	3.75	14	0.75	63,750	18	1.00	85,000	18	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
LÂN NGOC BAO AN	85 000	2.25	2	0.25	21,250	-	-	-	19	1.00	85,000	19	1.00	85,000	191,250	340,000	148,750

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025																	
Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng tỷ lệ mức thu làm tròn (mức hỗ trợ)	Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn thừa nộp trả ngân sách nhà nước
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền			
2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10 = 3*9	11	12	13 = 3*12	14	15	16 = 3*15	17 = 7 + 10 + 13 + 16	18	19 = 18-17
TRẦN MINH HIẾU	85 000	3.75	13	0.75	63,750	22	1.00	85,000	19	1.00	85,000	21	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Trần Mai Hương	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
TRẦN MINH QUỐC KHÁNH	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	20	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Nguyễn Duy Khôi	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
TRẦN PHẠM TUẤN KIẾT	85 000	3.75	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	18	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Phạm Thị Thanh Hiền	85 000	3.75	13	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Phạm Khánh Linh	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Lê Nguyễn An Nhiên	85 000	3.75	12	0.75	63,750	22	1.00	85,000	16	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
LÊ NGỌC ANH	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Nguyễn Thảo Đan	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Đào Thuý Chi	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	19	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Phạm Thanh Thảo	85 000	3.75	13	0.75	63,750	21	1.00	85,000	19	1.00	85,000	18	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí đề nghị quyết toán học kỳ I năm học 2024-2025																	
Họ và tên học sinh	Mức đóng học phí/tháng (Đồng)	Tổng tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) của các tháng HK I năm học 2024-2025	Tháng 9/2024			Tháng 10/2024			Tháng 11/2024			Tháng 12/2024			Tổng thành tiền	Kinh phí đã cấp	Kinh phí còn thừa nộp tra ngân sách nhà nước
			Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền	Số ngày thực học trong tháng	Tỷ lệ mức thu (mức hỗ trợ) làm tròn trên tháng	Thành tiền			
2	3	4	5	6	7 = 3*6	8	9	10 = 3*9	11	12	13 = 3*12	14	15	16 = 3*15	17 = 7+10+13+16	18	19 = 18-17
Đàm Bá Khang	85 000	3.25	12	0.75	63,750	19	1.00	85,000	13	0.75	63,750	14	0.75	63,750	276,250	340,000	63,750
HẠM GIA HUNG	85 000	3.75	14	0.75	63,750	22	1.00	85,000	20	1.00	85,000	19	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Đàm Gia Hưng	85 000	3.75	11	0.75	63,750	23	1.00	85,000	19	1.00	85,000	18	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
Đàm Anh Dương	85 000	3.50	10	0.50	42,500	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	297,500	340,000	42,500
Nguyễn Anh Khôi	85 000	3.75	11	0.75	63,750	20	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
TRẦN MINH LÃ	85 000	3.50	10	0.50	42,500	18	1.00	85,000	20	1.00	85,000	21	1.00	85,000	297,500	340,000	42,500
Đàm Văn Tùng	85 000	3.75	14	0.75	63,750	23	1.00	85,000	20	1.00	85,000	22	1.00	85,000	318,750	340,000	21,250
TỔNG CỘNG					7,246,250	2,494	37	9,796,250	20	36	9,690,000	2,323	36	9,753,750	36,486,250	39,780,000	3,293,750

Tiền Lãng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Phụng

Lương Thị Bích Vân